

Bản án số: 03/2025/DS-PT

Ngày: 03/01/2025

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy;

Ông Nguyễn Phước Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Bà Lương Thị Hương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 372/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 380/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số B, Tổ D, khóm S, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988; nơi cư trú: Khu vực Bình Thạnh C, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Địa chỉ liên lạc: Số E N, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 17/6/2022) (có mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ G, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt);

2.2. Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1958; nơi cư trú: Khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2.3. Bà Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số H, đường P, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số H, đường P, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/12/2021) (có mặt).

2.4. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ A, khóm S, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng công chứng Nguyễn Công T2, thành phố C (vắng mặt);

3.2. Bà Trần Thị Mỹ L1 (còn có tên gọi khác Cao Thị Mỹ L2, Cao Thị Thu B), sinh năm 1960; nơi cư trú: Số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà L2: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Khu vực Bình Thạnh C, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Địa chỉ liên lạc: Số E N, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 06/10/2023 (có mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm 1988 (vắng mặt);

3.4. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1969 (vắng mặt);

3.5. Chị Nguyễn Kim N2, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T3: Ông Nguyễn Hồng N - luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: A Tầng C N, phường Đ, quận A, Tp . Hồ Chí Minh (có mặt).

3.6. Chị Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.7. Chị Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ A, khóm S, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang

3.8. Chi Cục Thán dân sự thị xã T; địa chỉ: Khóm S, thị trấn N, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H trình bày:

Cụ Trần Đức Q, sinh năm 1927 (chết ngày 11/01/2020), có 4 người con riêng gồm: Trần Thị Mỹ H1, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Mỹ T, Trần Thanh V (chết).

Năm 1964, cụ Quang D theo 03 người con riêng (Trần Thị Mỹ H1, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Mỹ T) chung sống với mẹ bà tên Lê Thị K (chết) cùng 02 chị em bà H, bà L1 tại căn nhà lợp lá của mẹ bà tại khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Cuộc sống gia đình hạnh phúc. Thời điểm đó, chưa làm thủ tục nhận cha mẹ nuôi giữa cụ Q và mẹ bà H là cụ Lê Thị K với các con riêng; chỉ mới thực hiện thủ tục đăng ký hộ khẩu thường trú trong năm 1976 chủ hộ là cụ Q và vợ với các con, không cải chính khai sinh của các con nhưng thực tế bà H với bà L1 đã thừa nhận cụ Q là cha kế và mẹ bà là cụ Lê Thị K đã trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, yêu thương dạy dỗ các con riêng của nhau từ nhỏ. Cơ quan Công an thị trấn N đã xem xét cấp hộ khẩu cho gia đình bà và ghi nhận bà H và bà L1 là con của cụ Q và cụ K. Sau này, bà H và bà L1 đều làm Giấy chứng minh nhân dân mang họ Trần của cụ Q. Đồng thời, theo Bản án số 27/2019/DS-PT, ngày 26/02/2019 của Toà án nhân dân tỉnh An Giang đã đủ cơ sở xác định quan hệ cha (cụ Q), mẹ (bà K) và các con: Huê, T, V, L1, H.

Căn cứ Bản án số 27/2019/DS-ST, ngày 26/02/2019 của Toà án tỉnh An Giang đã quyết định: Cụ Trần Đức Q được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại số C (nay là 429/11) tại chợ N3, khóm T, thị trấn N, huyện T, (nay là phường N, thị xã T) tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là nhà và đất số 429/11), có giá trị 1.279.603.704 đồng.

Ngày 15/6/2019 tại Văn phòng C1, thành phố C, tỉnh An Giang, cụ Q đã lập di chúc chưa đúng với sự thật, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, theo di chúc cụ Q lập thể hiện: “Trong quá trình sống tôi được sở hữu, sử dụng thừa kế đất và một căn nhà gắn với đất (cả nhà chưa làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật) nêu trên được xác định theo các loại giấy tờ sau: Bản án số 27/2019/DS-PT, ngày 26/02/2019 của Toà án tỉnh An Giang”. Tài sản cụ Q có được là do 01 bản án có hiệu lực của Toà án tỉnh An Giang đã tuyên nên cụ Q khai trong di chúc là không đúng. Vì khoảng năm 2015, cụ Q bỏ nhà ra đi qua nhà con ruột của ông là bà Trần Thị Mỹ H1 sống tại khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang sinh sống và bà H1 đã cất một căn nhà cho cụ Q để ở. Lúc đó, bà (Lệ) cùng các con, cháu sinh sống và quản lý, gìn giữ căn nhà này từ trước đến nay. Vì vậy, cụ Q cho rằng lúc còn sống ông sở hữu, sử dụng là không đúng với thực tế, không đúng sự thật.

- Thứ hai: Tài sản cụ Q có được theo Bản án phúc thẩm số 27/2019/DS-PT, ngày 26/02/2019 của Toà án tỉnh An Giang, bà H cho rằng đối với tài sản là nhà, đất đai muốn lập di chúc phải xác lập quyền sở hữu trước, cụ thể là cụ Q phải được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, giấy sở hữu quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho cụ Q, sau đó cụ Q mới tiến hành lập di chúc định đoạt tài sản này cho các con của cụ Q hoặc người khác mà cụ Q muốn lập di chúc cho họ, do đó cụ Q lập di chúc ngày 15/6/2019 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công T2 là không đúng quy định của pháp luật. Bà H yêu cầu Toà án xem xét huỷ bỏ di chúc của cụ Q tại Văn phòng C1, thành phố C.

Thứ ba: Cụ Q lập di chúc chưa xem xét hết hoàn cảnh, gia đình con nuôi

của cụ Q là bà H và bà L1 đã hết tuổi lao động, sức khỏe yếu thường xuyên đi trị bệnh tim mạch ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, các cháu của ông có công đóng góp, sửa chữa căn nhà trước đây cụ Q đã từng ở. Cụ thể là cháu Nguyễn Thị Hồng T3.

Bà H cho rằng bà là con của cụ Q, chết ngày 11/01/2020 nên là người được nhận tài sản là nhà và đất số 429/11 cụ Q để lại vì cụ Q chết phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật:

Nay, bà H yêu cầu Toà án giải quyết:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc mà cụ Trần Đức Q lập ngày 15/6/2019 tại Văn phòng C1, thành phố C, tỉnh An Giang là vô hiệu;

- Chia di sản thừa kế của cụ Q chết để lại là nhà và đất số 429/11 (có giá trị 01 tỷ đồng) theo quy định của pháp luật, chia cho 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 166.667.000 đồng (đã làm tròn số); bà H xin nhận 01 kỷ phần bằng giá trị tiền và đề nghị chia cho bà L1 được nhận hiện vật nhà và đất số 429/11. Bà L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch lại cho các đồng thừa kế khác tương ứng với giá trị của 01 kỷ phần.

Đối với chi phí tố tụng: Bà H đã nộp và tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì khác.

2. Các bị đơn lần lượt trình bày:

2.1. Bà Trần Thị Mỹ T có yêu cầu phản tố: Bà T yêu cầu giao cho bà T được hưởng thừa kế di sản là nhà và đất số 429/11 theo nội dung di chúc do ông Trần Đức Q lập tại Văn phòng C1 ngày 15/6/2019; công nhận và xác định cho bà T là chủ sử dụng, chủ sở hữu đối với nhà và đất số 429/11 nêu trên. Đồng thời yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L1 và những người trong hộ khẩu gồm T3, T4, N2 là người quản lý nhà và đất số 429/11 có trách nhiệm trả lại nhà, đất nêu trên cho bà T.

Cơ sở pháp lý, bà T cho rằng: Cụ Q được sở hữu nhà và đất số 429/11 theo Bản án Phúc thẩm số 27, ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, ngày 15/06/2019 tại Văn phòng C1, cụ Q đã lập di chúc cho bà T. Theo di chúc, bà T được nhận nhà, đất và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của cụ Q là giao giá trị còn lại 583.954.879đ cho các đồng thừa kế còn lại gồm: Trần Thị Mỹ T (được 145.988.719 đồng), bà H1, bà N1, bà L, mỗi người là 145.988.720 đồng. Di chúc được lập đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của di chúc.

Về thực hiện nghĩa vụ tài chính của người chết (cụ Q) để lại: Bà T tự nguyện trả cho bà L1 số tiền 15.000.000 đồng theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST, ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã T và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT, ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2.2. Đồng bị đơn các bà Trần Thị Mỹ H1, Trần Thị Mỹ L, Dương Thị N1 cùng trình bày: Thống nhất theo ý kiến của bị đơn bà T, trong vụ án này bà H1,

bà L, bà N1 không tranh chấp, không có yêu cầu gì; Các bà H1, L, N1 sẽ tự thỏa thuận với bà T theo nội dung di chúc, trường hợp không thỏa thuận được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Trần Thị Mỹ L1 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn bà H, trong vụ án bà L1 có yêu cầu độc lập: Bà L1 yêu cầu tuyên bố bản di chúc do cụ Trần Đức Q lập ngày 15/06/2019 tại Văn phòng C1, thành phố C vô hiệu. Bà L1 yêu cầu phân chia di sản của cụ Q (chết) để lại theo pháp luật, chia cho bà L1 được hưởng 01 kỷ phần; bà L1 xin nhận nhà và đất số 429/11 và bà L1 sẽ hoàn trả lại cho các kỷ phần còn lại tương ứng với một kỷ phần là 166.667.000 đồng.

3.2. Văn phòng C1, thành phố C trình bày:

Ngày 15/06/2019, Văn phòng C1 có nhận yêu cầu công chứng di chúc của cụ Trần Đức Q, sinh 1927; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

Hồ sơ cung cấp gồm: Giấy khám sức khỏe số 559/GKSK-BVĐKTB, ngày 11/6/2019 do Trung tâm y tế thị xã T cấp; Giấy chứng minh nhân dân; sổ hộ khẩu của cụ Trần Đức Q; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của bà Trần Thị Mỹ T; Văn bản thỏa thuận trả tiền theo Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 13/QĐ-SCBSBA ngày 22/03/2019.

Sau khi kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thì Văn phòng C1 xét thấy: Hồ sơ yêu cầu công chứng di chúc của cụ Trần Đức Q, để lại tài sản cho bà Trần Thị Mỹ T phù hợp với quy định pháp luật, không trái quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 167, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013; Điều 7; điểm c khoản 01 Điều 17; Điều 41; Điều 44; Điều 56 Luật Công chứng năm 2014: Văn phòng C1 thực hiện việc công chứng di chúc theo yêu cầu của cụ Trần Đức Q.

Để thực hiện nghiêm bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và quá trình thi hành án được thuận lợi, Văn phòng C1 yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T không tuyên hủy di chúc của cụ Trần Đức Q.

3.3. Các chị Trần Thị Mỹ H, Trần Thị Mỹ P cùng có lời khai:

Nguyên đơn tranh chấp với bị đơn đối với tài sản là nhà và đất số 429/11. Phần tài sản tranh chấp này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp phúc thẩm là Bản án số 27, ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Theo Bản án này thì các hàng thừa kế của ông V đã có phần được hưởng một kỷ phần. Do đó, trong vụ án này các chị H, P không có yêu cầu độc lập gì, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3.4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại gồm Nguyễn Thị Hồng T3, Phạm Thị T4 và Nguyễn Kim N2 không có yêu cầu độc lập.

3.5. Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã T trình bày:

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số: 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thì cụ Trần Đức Q, sinh năm 1927, địa chỉ: Khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang có trách nhiệm giao lại kỷ phần thừa kế cho các hàng thừa kế khác gồm: Bà Trần Thị Mỹ H1, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh V (bà Dương Thị N1 đại diện) và bà Trần Thị Mỹ H mỗi kỷ phần là 139.129.765 đồng.

Bà Trần Thị Mỹ L1, sinh năm 1960, địa chỉ: Khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang có trách nhiệm giao trả nhà và đất số 429/11 cho cụ Trần Đức Q, sinh năm 1927 (cùng địa chỉ) quản lý, sở hữu và sử dụng. Ông Q đã chết, người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của ông Q là bà Trần Thị Mỹ T (con gái).

Kết quả thi hành án: Cụ Trần Đức Q đã thi hành xong (nộp đủ số tiền phải thi hành cho 04 người là 556.519.060 đồng); Chi cục đã thanh toán cho các đương sự gồm: Bà Trần Thị Mỹ H1, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh V (bà Dương Thị N1 đại diện nhận), mỗi kỷ phần là 139.129.765 đồng. Riêng kỷ phần của bà Trần Thị Mỹ H chưa thi hành (do bà H không yêu cầu thi hành án), số tiền trên Chi cục đã gửi tiết kiệm theo quy định.

Về nhà và đất số 429/11 chưa thực hiện được việc giao tài sản cho người được thi hành án và đã có quyết định hoãn thi hành án theo quy định. Hiện tại bà Trần Thị Mỹ L1 vẫn đang quản lý, sử dụng; đến ngày 19/5/2021 thì Chi Cục Thi hành án ban hành quyết định hoãn thi hành án. Lý do: Chờ kết quả giải quyết tranh chấp theo thông báo lý vụ của Tòa án.

Đối với nội dung tranh chấp của các đương sự. Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã T không có ý, chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố dân sự năm 2015;

- Điều 609, khoản 1 Điều 626, Điều 628, Điều 630, Điều 635, Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 100, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H về việc yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q tại Văn phòng C1 vô hiệu và yêu cầu di thừa kế theo pháp luật đối tài sản của cụ Q chết để lại là nhà và đất số 429/11.

2. Buộc bà Trần Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Mỹ L1 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST, ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã T và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT, ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Mỹ T.

Tuyên bố di chúc lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q lập tại Văn phòng C1, thành phố C có hiệu lực pháp luật.

Chia thừa kế tài sản theo di chúc, giao bà Trần Thị Mỹ T được quyền quản lý, quyền sử dụng thửa đất số 63, trong đó có đất và nhà: đất được xác định từ các điểm số 1, 3, 4, 5, 10, 11, 14, 13 về 1 với diện tích 118m² (chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và nhà được xác định từ các điểm số 2, 13, 11, 4, 3 về 2 với diện tích sàn xây dựng bằng 182,3m² (chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở).

Buộc bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3, bà Phạm Thị T4, chị Nguyễn Kim N2 có nghĩa vụ trả lại đất và nhà nêu trên cho bà Trần Thị Mỹ T.

Bà Trần Thị Mỹ L1 và chị Nguyễn Thị Hồng T3, bà Phạm Thị T4, chị Nguyễn Kim N2 được quyền lưu trú trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T5 lập ngày 09/11/2022 là một bộ phận không thể tách rời Bản án này.

Bà Trần Thị Mỹ T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu tuyên bố Di chúc lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q tại Văn phòng C1 vô hiệu và yêu cầu di thừa kế của cụ Q chết để lại theo pháp luật đối với nhà và đất số 429/11.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/8/2024, nguyên đơn bà H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L1, chị T3 kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm, cụ thể: Bà H và bà L1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chia cho bà được hưởng phần thừa kế của cha bà theo quy định của pháp luật là căn nhà và đất tọa lạc tại số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T3 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chia cho bà được hưởng phần thừa kế của ông bà để lại theo quy định của pháp luật là căn nhà và đất tọa lạc tại số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, bà L1 và người đại diện ủy quyền ông Nguyễn Hồng N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T3 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông N đại diện ủy quyền cho bà H, bà L1 có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, bà L1, tuyên vô hiệu di chúc cụ Q lập, chia di sản cụ Q theo pháp luật, bà H nhận giá trị suất thừa kế và cho bà L1 được nhận hiện vật và sẽ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế do bà lớn tuổi, không có chỗ ở khác; Cần xem xét áp dụng án lệ số 05 để tính công sức của bà L1 trong việc bảo quản, gìn giữ di sản của cụ Q. Vẫn thống nhất giá trị di sản tại cấp sơ thẩm đã trình bày là một tỷ đồng.

- Luật sư N trình bày ý kiến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị T3: Chị T3 là con ruột bà L1 và đã sinh sống tại căn nhà có tranh chấp trên 35 năm nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T3, được hưởng suất thừa kế theo quy định pháp luật và nhận hiện vật cùng bà L1, đồng ý hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế theo quy định. Nếu trường hợp di chúc cụ Q có hiệu lực pháp luật, yêu cầu có xem xét công sức gìn giữ di sản của chị T3 như Án lệ số 05, đề chị T3 nuôi mẹ.

- Bà L1 có ý kiến: Thống nhất ý kiến ông N đại diện trình bày; bà bổ sung, cụ Q đã không còn ở trong nhà từ năm 2015, chỉ thỉnh thoảng mới về vì được bà H1 cất nhà cho ở. Quá trình bà ở tại căn nhà tranh chấp chỉ có sửa chữa nhỏ khi mưa tạt do tole hư hỏng phía nhà sau, không có chứng từ cung cấp.

- Bà T và người đại diện ủy quyền ông T1; bà H1, bà V có ý kiến: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà H, bà L1 và chị T3; yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự hợp lệ; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà L1 và chị T3; Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3 làm đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Trần Thị Mỹ L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T3, chị Trần Thị Mỹ P, chị Trần Thị Mỹ H có đơn xin xét xử vắng mặt; Văn phòng C1, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, bà Phạm Thị T4, chị Nguyễn Kim N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Các đương sự tranh chấp chia thừa kế tài sản của cụ Trần Đức Q chết ngày 11/01/2020; nguyên đơn bà Mỹ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 yêu cầu tuyên bố di lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q tại Văn phòng C1 vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối tài sản của cụ Q chết để lại là nhà và đất số 429/11; bị đơn yêu cầu tuyên bố di lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q có hiệu lực pháp luật và bà T được quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất số 429/11 theo di chúc của cụ Q.

[2.1] Theo tài liệu trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự xác định: Cụ Q có cha mẹ ruột và vợ (cụ M) đều đã chết trước; con ruột có bà T, bà H1, bà L, ông V (chết năm 2010, có vợ là bà N1 và các con là chị P, chị H). Năm 1964 cụ Q chung sống với cụ K (chết năm 2004), cùng 02 người con riêng của cụ K là bà H và bà L1. Quá trình chung sống trong gia đình, các bên đều thừa nhận mối quan hệ giữa cụ Q (bố dượng) với các con riêng là bà H, bà L1 đều có quan hệ nuôi dưỡng với nhau như cha con, cụ Q đăng ký vào sổ hộ khẩu, đặt lại tên, lấy họ Trần của cụ Q. Như vậy, xác định bà H và bà L1 thuộc quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Đức Q chết ngày 11/01/2020 gồm ông (bà): Trần Thị Mỹ T; Trần Thị Mỹ H1; Trần Thị Mỹ L; Trần Thanh V (chết năm 2010 - có vợ là bà Dương Thị N1 và hai con Trần Thị Mỹ P, Trần Thị Mỹ H); Trần Thị Mỹ L1 và Trần Thị Mỹ H.

[2.2] Các đương sự thống nhất xác định tài sản cụ Q chết để lại là nhà và đất số 429/11 tại khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Tài sản này có được theo Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 và quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án phúc thẩm số 13/QĐ-SCBCBA ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã có hiệu lực pháp luật.

Căn nhà và đất số 429/11 khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang, được thể hiện trong Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đ chi nhánh T5 lập ngày 09/11/2022, cụ thể: Thửa đất tranh chấp được trích đo từ thửa số 63, tờ bản đồ số 30 thành thửa 63 và 01 (một) căn nhà: Đất được xác định từ các điểm số 1, 3, 4, 5, 10, 11, 14, 13 về 1 với diện tích 118m² (chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất); nhà được xác định từ các điểm số 2, 13, 11, 4, 3 về 2 với diện tích sàn xây dựng bằng 182,3m² (chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở).

[2.3] Xét tính hợp pháp của di chúc do ông cụ Trần Đức Q lập ngày 15/6/2019, được chứng nhận tại Văn phòng C1, thành phố C, tỉnh An Giang.

Về hình thức: Di chúc được lập bằng văn bản ngày 15/6/2019, thể hiện ý chí tự nguyện của cụ Q nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết, được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 17/6/2019 đúng quy định tại Điều 624, khoản 1 Điều 625, khoản 3 Điều 628, Điều 635 Bộ luật Dân sự và điểm c khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

Nội dung di chúc thể hiện rõ ràng, cụ thể, phù hợp quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, tại thời điểm lập di chúc cụ Q có tinh thần minh mẫn, sáng suốt (có đủ điều kiện sức khỏe theo Giấy chứng nhận sức khỏe của Trung tâm y tế T); không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Nội dung di chúc thể hiện ý chí của cụ Q khi chết để lại tài của mình cho bà T được quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà và đất số 429/11 khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang (nhà, đất chưa làm thủ tục đăng ký sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở) và bà T có trách nhiệm trả lại phần giá trị còn lại trong căn nhà nêu trên là 583.954.879 đồng cho những người có tên sau đây với số tiền cụ thể như sau: Trần Thị Mỹ T (được 145.988.719 đồng) và Trần Thị Mỹ H1, Dương Thị N1, Trần Thị Mỹ L (mỗi người là 145.988.720 đồng).

Như vậy, di chúc do cụ Trần Đức Q lập ngày 15/6/2019 tại Văn phòng C1, thành phố C hợp pháp theo quy định tại với Điều 630 và Điều 631 Bộ luật Dân sự.

Về quyền để lại tài sản của cụ Q: Căn cứ Bản án phúc thẩm số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, cụ Q được quyền sử dụng và sở hữu căn nhà gắn liền với diện tích đất 119m² tại khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định về điều kiện để người sử dụng đất thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất: *“Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 Luật này”*. Đối chiếu khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất có nêu: *“...Trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”* và khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 có quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho: *“Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân... thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật”*.

Về thực hiện nghĩa vụ theo Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 đã được C cục hành án dân sự Tỉnh Biên xác định tại Công số 294/CV-CCTHADS ngày 30/7/2021 về việc cung cấp thông tin kết quả thi hành, cụ thể: Cụ Trần Đức Q đã thi hành xong (nộp đủ tiền thi hành án cho 04 người là 556.519.060 đồng) và Chi cục đã thanh toán cho các đương sự gồm bà Trần Thị Mỹ H1, bà Trần Thị Mỹ T, ông Trần Thanh V (do bà Dương Thị N1 đại diện nhận) mỗi kỳ phần là 139.129.765 đồng. Riêng kỳ phần bà Trần Thị Mỹ H chưa thi hành (do bà H không yêu cầu thi hành án), hiện số tiền trên Chi cục đã gửi tiết kiệm theo quy định. Như vậy, cụ Q đã thực hiện xong nghĩa vụ theo Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã có hiệu lực pháp luật.

Từ các quy định nêu trên, cho thấy cụ Q có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở gắn liền với đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nên cụ Q vẫn có đầy đủ quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013, trong đó có quyền thừa kế, định đoạt việc để lại tài sản của mình cho người khác như nội dung di chúc.

Từ những phân tích trên, Bản di chúc ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q lập tại Văn phòng C1 là hợp pháp, có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế (ngày 11/01/2020 cụ Q chết) theo khoản 1 Điều 643 Bộ luật Dân sự. Việc phân chia di sản theo di chúc được thực hiện theo Điều 659 Bộ luật Dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mỹ H và yêu cầu độc lập của bà L1 về việc yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 15/6/2019 của cụ Q vô hiệu và yêu cầu phân chia tài sản là nhà và đất số 429/11 của cụ Q chết để lại theo quy định pháp luật, chia 06 kỳ phần, mỗi kỳ phần 166.667.000 đồng và bà H xin nhận giá trị 01 kỳ phần; bà L1 xin nhận nhà, đất và hoàn trả giá trị các kỳ phần còn lại cho các đồng thừa kế là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đồng thời, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà T: Công nhận hiệu lực của Bản di chúc ngày 15/6/2019 của cụ Q lập tại Văn phòng C1 là hợp pháp; có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế (ngày 11/01/2020 cụ Q chết) và phân chia di sản theo di chúc - theo ý chí của người để lại di chúc là cụ Q: Giao bà T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 118m², gắn liền trên đất là căn nhà diện tích sàn là 182,3m² tọa lạc tại số D chợ N3, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang, bà Mỹ T có có trách nhiệm trả lại phần giá trị còn lại của căn nhà nêu trên cho bà Trần Thị Mỹ T (được số tiền 145.988.719 đồng) và các bà Trần Thị Mỹ H1, Dương Thị N1 và Trần Thị L mỗi người 145.988.720 đồng như nội dung di chúc; Do căn nhà và đất số 429/11 khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang hiện do bà Trần Thị Mỹ L1 cùng Nguyễn Thị Hồng T3, Phạm Thị T4, Nguyễn Kim N2 (chung hộ khẩu) đang quản lý, sử dụng nên phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Mỹ T, là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm đã dành quyền lưu cư 06 tháng cho bà L1, chị T3, bà T4 và chị N2 để tìm chỗ ở khác là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ trả giá trị còn lại của căn nhà và đất nêu trên cho bà Trần

Thị Mỹ H1, Dương Thị N1 và Trần Thị L mỗi người 145.988.720 đồng thì bà H1, bà N1, bà L thống nhất tự thỏa thuận với bà T, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

[2.4] Về công sức quản lý, gìn giữ di sản.

Hiện di sản căn nhà và đất số 429/11 khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang của cụ Q chết để lại, do bà Trần Thị Mỹ L1 quản lý, sử dụng sau ngày Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật. Bà L1 đã không thực hiện nghĩa vụ theo Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Việc trong quá trình sử dụng căn nhà, bà L1 cho rằng có sửa chữa nhỏ để phục vụ nhu cầu cá nhân, không làm tăng thêm giá trị di sản và cũng không yêu cầu xem xét công sức tôn tạo, giữ gìn di sản, không yêu cầu xem xét chi phí sửa chữa nhà nên cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 cũng xác định quá trình bà ở tại căn nhà số D chỉ có sửa chữa nhỏ, thay tole hư hỏng phía sau nhà, không có chứng từ cung cấp. Xét thấy, bà L1 là người phải thi hành án – phải thực hiện nghĩa vụ giao trả nhà và đất cho cụ Q theo Bản án số 27/2019/DS-PT ngày 26/02/2019 đã có hiệu lực pháp luật, nhưng bà L1 không thực hiện nghĩa vụ; vẫn tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất nêu trên mặc dù có Quyết định thi hành án, nên nay bà L1 cho rằng có sửa chữa nhỏ thì cũng chỉ phục vụ cho nhu cầu cá nhân sử dụng căn nhà của bà; không thể xem bà L1 có công sức gìn giữ, bảo quản di sản của cụ Q để khi phân chia di sản cụ Q phải xem xét công sức của bà L1 theo Án lệ số 05 như ông N người đại diện theo ủy quyền của L1 trình bày. Do đó, ý kiến của ông N tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T3:

Chị T3 yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông bà để lại theo quy định của pháp luật là căn nhà và đất tọa lạc tại số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T3 chỉ là cháu cụ Q, là con gái ruột bà Mỹ L1 và sinh sống cùng bà L1 trong căn nhà - không phải trường hợp được hưởng thừa kế của ông bà theo quy định pháp luật vì cụ Q vẫn còn hàng thừa kế thứ nhất và như phân tích tại mục [2.3] Di chúc cụ Q lập ngày 15/6/2019 là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật, đã không ghi nhận nội dung thể hiện ý chí của cụ Q để lại di sản cho chị T3. Đồng thời, đối với ý kiến trình bày yêu cầu kháng cáo xem xét hoàn trả lại cho chị T3 chi phí sửa chữa nhà 100.000.000 đồng; nhưng chị không có yêu cầu độc lập ở cấp sơ thẩm và bà L1 - mẹ ruột chị T3, xác định chỉ sửa chữa nhỏ để tiện cho việc sinh hoạt trong căn nhà. Đồng thời, như đã phân tích tại mục [2.4] trường hợp bà L1, chị T3 ở trong căn nhà số 429/11 không thuộc trường hợp phải áp dụng Án lệ số 05 để tính công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản di sản của cụ Q để lại, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu yêu cầu kháng cáo của chị T3 cũng như ý kiến của luật sư N tại phiên tòa.

Từ những phân tích tại mục [2] và [3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H; người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ H, Trần Thị Mỹ L1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Hồng T3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung số 15/2024/QĐ-SCBSBA ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 609, khoản 1 Điều 626, Điều 628, Điều 630, Điều 635, Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 100, khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H về việc yêu cầu tuyên bố di lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q tại Văn phòng C1 vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối tài sản của cụ Q chết để lại là nhà và đất tại số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Buộc bà Trần Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Mỹ L1 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) theo Bản án dân sự sơ thẩm số

02/2024/DSST, ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã T và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT, ngày 20/05/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Nếu quá thời hạn thỏa thuận hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Mỹ T.

Tuyên bố di lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q lập tại Văn phòng C1, thành phố C có hiệu lực pháp luật.

Chia thừa kế tài sản của cụ Trần Đức Q theo di chúc, giao bà Trần Thị Mỹ T được quyền quản lý, quyền sử dụng thửa số 63, trong đó có đất và nhà: Đất được xác định từ các điểm số 1, 3, 4, 5, 10, 11, 14, 13 về 1 với diện tích 118m² (chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và nhà được xác định từ các điểm số 2, 13, 11, 4, 3 về 2 với diện tích sàn xây dựng bằng 182,3m² (chưa cấp Giấy nhận quyền sở hữu nhà ở); vị trí nhà và đất tọa lạc tại số D khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Buộc bà Trần Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Hồng T3, bà Phạm Thị T4, chị Nguyễn Kim N2 có nghĩa vụ giao trả lại đất và nhà tọa lạc tại số D khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang cho bà Trần Thị Mỹ T.

Bà Trần Thị Mỹ L1 và chị Nguyễn Thị Hồng T3, bà Phạm Thị T4, chị Nguyễn Kim N2 được quyền lưu trú trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T5 lập ngày 09/11/2022 là một bộ phận không thể tách rời Bản án này.

Bà Trần Thị Mỹ T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu tuyên bố Di chúc lập ngày 15/6/2019 của cụ Trần Đức Q tại Văn phòng C1 vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Q chết để lại theo pháp luật đối với nhà và đất tại số D, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H; bị đơn bà Trần Thị Mỹ T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L1.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí 4.570.000 đồng (bốn triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004475 ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã), tỉnh An Giang.

5.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ H, bà Trần Thị Mỹ L1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Hồng T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011087 ngày 19/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THA-DS thị xã T;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

